

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 27



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Văn Quá	Chủ tịch
Ông Tạ Nam Bình	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Giang	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Hải	Thành viên
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên độc lập
Ông Đậu Minh Lâm	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)
Bà Phạm Thị Thanh Hương	Thành viên (bổ nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Thành viên (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)
Ông Nguyễn Văn Thịnh	Thành viên độc lập (miễn nhiệm ngày 17 tháng 4 năm 2021)

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Huỳnh Ngọc Oanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thanh Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Ngọc Dũng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (Công ty mẹ và công ty con sau đây gọi chung là "Công ty"), được lập ngày 23 tháng 8 năm 2021, từ trang 4 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – "Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện".

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 và báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty đã được một công ty kiểm toán độc lập khác soát xét/kiểm toán, với báo cáo soát xét đề ngày 27 tháng 8 năm 2020 và báo cáo kiểm toán đề ngày 27 tháng 9 năm 2021 lần lượt đưa ra kết luận/ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Lê Đình Tư

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0488-2018-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 23 tháng 8 năm 2021

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		888.557.413.161	835.845.735.803
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	87.326.031.644	108.728.714.710
1. Tiền	111		20.213.391.394	35.184.670.629
2. Các khoản tương đương tiền	112		67.112.640.250	73.544.044.081
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		79.541.393.300	93.341.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	79.540.000.000	93.340.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		450.990.897.227	412.701.507.581
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	439.952.582.752	412.783.280.210
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	41.496.593.833	37.671.562.044
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	10.660.649.747	3.253.106.017
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(41.118.929.105)	(41.006.440.690)
IV. Hàng tồn kho	140	10	266.657.967.145	214.908.006.156
1. Hàng tồn kho	141		266.657.967.145	214.908.006.156
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.041.123.845	6.166.114.056
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.822.497.071	4.452.982.740
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		865.997.585	949.757.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	352.629.189	763.373.720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		599.698.164.235	601.563.700.920
I. Tài sản cố định	220		232.569.563.358	248.622.561.429
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	171.914.355.201	186.891.077.587
- Nguyên giá	222		542.905.664.729	540.883.518.911
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(370.991.309.528)	(353.992.441.324)
2. Tài sản vô hình	227	13	60.655.208.157	61.731.483.842
- Nguyên giá	228		71.308.272.950	71.308.272.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(10.653.064.793)	(9.576.789.108)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		178.673.303.313	170.577.851.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	178.673.303.313	170.577.851.449
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		149.369.153.705	141.603.573.301
1. Đầu tư vào công ty liên kết	252	15	145.855.618.734	138.090.038.330
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	3.513.534.971	3.513.534.971
IV. Tài sản dài hạn khác	260		39.086.143.859	40.759.714.741
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	38.683.000.973	40.666.420.799
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		403.142.886	93.293.942
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.488.255.577.396	1.437.409.436.723

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		403.044.948.130	448.783.906.493
I. Nợ ngắn hạn	310		290.396.531.135	347.872.343.671
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	119.890.995.518	102.652.153.209
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	12.390.137.559	28.952.275.235
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	23.139.835.680	18.476.040.388
4. Phải trả người lao động	314		42.141.742.320	36.378.113.056
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	30.564.049.699	14.263.543.542
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	6.689.593.905	80.971.909.204
7. Vay ngắn hạn	320	22	17.340.482.673	20.094.668.665
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	38.239.693.781	46.083.640.372
II. Nợ dài hạn	330		112.648.416.995	100.911.562.822
1. Vay dài hạn	338	22	76.489.895.125	62.725.647.917
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	24	36.158.521.870	38.185.914.905
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.085.210.629.266	988.625.530.230
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	1.066.534.206.774	972.328.801.871
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576.124.440.000	523.790.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576.124.440.000	523.790.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		20.921.442.000	20.921.442.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(1.952.796.558)	(1.952.796.558)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(665.229.144)	(741.886.627)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		103.995.413.492	103.995.413.492
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		368.110.936.984	326.316.629.564
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		273.982.189.564	281.754.669.008
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		94.128.747.420	44.561.960.556
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	26	18.676.422.492	16.296.728.359
1. Nguồn kinh phí	431		15.646.619.434	12.468.410.765
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		3.029.803.058	3.828.317.594
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.488.255.577.396	1.437.409.436.723

Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 8 năm 2021


Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	1		631.470.340.817	649.570.090.840
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		31.649.586.264	17.714.173.626
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10=01-02)	10	29	599.820.754.553	631.855.917.214
4. Giá vốn hàng bán	11	30	335.459.808.658	385.296.630.006
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		264.360.945.895	246.559.287.208
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	32	3.001.394.775	5.140.443.029
7. Chi phí tài chính	22	33	3.667.122.470	8.396.310.033
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		827.113.848	4.999.593.135
8. Lợi nhuận từ công ty liên kết	24	15	7.688.922.921	2.429.852.494
9. Chi phí bán hàng	25	34	120.286.267.452	109.494.916.432
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	35.408.762.579	36.499.183.155
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		115.689.111.090	99.739.173.111
12. Thu nhập khác	31		195.513.098	696.876.046
13. Chi phí khác	32		97.502.454	11.862.898
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		98.010.644	685.013.148
15. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		115.787.121.734	100.424.186.259
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	36	21.968.223.258	19.436.531.017
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	36	(309.848.944)	(63.533.212)
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60		94.128.747.420	81.051.188.454
Phân bổ cho:				
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		94.128.747.420	81.051.188.454
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	37	1.471	1.266


 Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu


 Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng


 Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 8 năm 2021



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	115.787.121.734	100.424.186.259
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	16.237.125.409	15.316.567.187
Các khoản dự phòng	03	112.488.415	1.265.644.465
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(108.181.480)	204.889.872
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(10.352.438.613)	(7.016.758.392)
Chi phí lãi vay	06	827.113.848	4.999.593.135
Các khoản điều chỉnh khác	07	6.694.516	6.713.118
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	122.509.923.829	115.200.835.644
Thay đổi các khoản phải thu	09	(38.293.961.539)	15.378.516.624
Thay đổi hàng tồn kho	10	(51.749.960.989)	(33.839.285.087)
Thay đổi các khoản phải trả	11	28.229.074.489	(34.474.348.790)
Thay đổi chi phí trả trước	12	3.613.905.495	(957.898.015)
Tiền lãi vay đã trả	14	(550.888.447)	(4.683.190.803)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.359.475.560)	(26.894.302.205)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.178.208.669	1.197.554.849
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.850.641.107)	(8.613.496.116)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41.726.184.840	22.314.386.101
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(15.123.286.011)	(45.831.878.960)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.600.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán công cụ nợ của đơn vị khác	24	13.800.000.000	80.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.013.325.390	7.185.410.828
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	1.690.039.379	38.753.531.868
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	47.833.228.627	192.479.434.358
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(37.099.392.812)	(265.481.661.778)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(75.552.743.100)	(78.537.773.475)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(64.818.907.285)	(151.540.000.895)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(21.402.683.066)	(90.472.082.926)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	108.728.714.710	138.162.177.379
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	87.326.031.644	47.690.094.453

Lê Thị Diệu Loan
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
 Kế toán trưởng

Phạm Thị Thanh Hương
 Tổng Giám đốc
 Ngày 23 tháng 8 năm 2021



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định (gọi tắt là "Công ty mẹ"), tiền thân là Công ty Dược - Trang thiết bị Y tế Bình Định được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty TNHH Một Thành viên do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Định làm chủ sở hữu (100% vốn nhà nước) theo Quyết định số 264/QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu số 4100259564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 9 năm 2010. Từ tháng 3 năm 2014, Công ty mẹ chuyển đổi hình thức hoạt động từ Công ty TNHH Một Thành viên sang mô hình Công ty Cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4100259564 sửa đổi lần 2 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Định cấp ngày 01 tháng 3 năm 2014.

Công ty mẹ đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 9 ngày 06 tháng 7 năm 2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Định cấp liên quan đến việc thay đổi vốn điều lệ.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, cổ phiếu của Công ty chính thức niêm yết và giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán DBD theo Giấy phép số 185/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 24 tháng 5 năm 2018.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.181 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.174).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dược phẩm và trang thiết bị y tế.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Các công ty con, công ty liên kết và các chi nhánh của Công ty như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập	Vốn điều lệ (đồng)	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
Công ty TNHH MTV Thương Mại Bidiphar	Tỉnh Bình Định	30.000.000.000	100	100	Bán buôn thuốc tân dược, dược liệu, vật tư y tế
Công ty liên kết					
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Tỉnh Bình Định	212.800.000.000	33,58	33,58	Trồng, khai thác, chế biến và kinh doanh mủ cao su

Công ty mẹ có trụ sở chính đăng ký tại 498 Nguyễn Thái Học, Phường Quang Trung, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 18 chi nhánh tọa lạc tại các tỉnh/thành phố khác tại Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 17 chi nhánh).

Sự kiện quan trọng trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Sự lây lan của dịch bệnh do chủng virus Corona mới gây ra (“Covid-19”) đã và đang tác động đến nền kinh tế thế giới và trong nước. Hoạt động kinh doanh của Công ty cũng chịu ảnh hưởng trực tiếp và/hoặc gián tiếp từ diễn biến không chắc chắn của đại dịch Covid-19 ở Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá ảnh hưởng của Covid-19 đối với tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty đồng thời theo dõi các chính sách hỗ trợ của Chính phủ để thực hiện tất cả các biện pháp thích hợp nhằm hạn chế tác động tiêu cực của dịch bệnh tới hoạt động của Công ty trong kỳ hoạt động. Ban Tổng Giám đốc cũng tin tưởng rằng Covid-19 không ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh có liên quan là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của công ty do Công ty mẹ kiểm soát (công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	02 - 25
Máy móc và thiết bị	01 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 06

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính, và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất ghi trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao theo quy định hiện hành.

Phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 3 - 8 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phát sinh trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng, mua sắm phục vụ mục đích hoạt động, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm giá mua, chi phí lắp đặt, xây dựng, thiết bị, phí dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản, tiền thuê nhà, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Công ty dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Công ty thì Công ty phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

Phân phối lợi nhuận, trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ theo điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty cổ phần và theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	542.637.805	473.110.676
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.670.753.589	34.711.559.953
Các khoản tương đương tiền	67.112.640.250	73.544.044.081
	87.326.031.644	108.728.714.710

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc từ một tháng đến ba tháng tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất từ 3%/năm đến 3,3%/năm.

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ trên ba tháng đến một năm tại các ngân hàng thương mại trong nước và hưởng lãi suất cố định từ 3,5%/năm đến 5,5%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	45.131.856.249	45.131.856.249
Khác	394.820.726.503	367.651.423.961
	439.952.582.752	412.783.280.210

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH CBF Coffee	13.899.426.147	13.899.426.147
Shandong Sma Pharmatech Co., Ltd.	12.909.300.000	12.909.300.000
Khác	14.687.867.686	10.862.835.897
	41.496.593.833	37.671.562.044

8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	8.181.638.487	541.934.183
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	106.563.147	266.611.402
Lãi dự thu	758.475.062	1.108.284.760
Các khoản phải thu khác	1.613.973.051	1.336.275.672
	10.660.649.747	3.253.106.017

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Số cuối kỳ			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	46.986.723.841	(32.737.989.089)	14.248.734.752
CBF Coffee Co., Ltd.	2.048.372.348	(2.048.372.348)	-
Các khách hàng khác	17.874.597.659	(6.332.567.668)	11.542.029.991
	66.909.693.848	(41.118.929.105)	25.790.764.743
Số đầu kỳ			
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Kỹ thuật Đông Nam	46.986.723.841	(32.519.733.170)	14.466.990.671
CBF Coffee Co., Ltd.	2.048.372.348	(2.048.372.348)	-
Các khách hàng khác	13.034.666.114	(6.438.335.172)	6.596.330.942
	62.069.762.303	(41.006.440.690)	21.063.321.613

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Hàng mua đang đi đường	9.831.633.991	9.798.275.904
Nguyên liệu, vật liệu	131.116.441.319	113.122.886.925
Công cụ, dụng cụ	704.888.064	379.157.794
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.161.707.082	9.661.646.361
Thành phẩm	98.497.924.541	68.550.428.481
Hàng hoá	17.345.372.148	13.395.610.691
	266.657.967.145	214.908.006.156

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá cần lập dự phòng.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.039.008.866	1.550.738.625
Chi phí bảo trì và sửa chữa	456.149.930	1.993.262.664
Chi phí thuê văn phòng, thuê đất	515.905.839	466.501.955
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	811.432.436	442.479.496
	2.822.497.071	4.452.982.740
b. Dài hạn		
Chi phí thuê đất (*)	33.084.246.964	33.535.522.120
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.627.629.538	1.669.074.834
Chi phí bảo trì và sửa chữa	3.089.055.263	3.933.447.574
Chi phí trả trước dài hạn khác	882.069.208	1.528.376.271
	38.683.000.973	40.666.420.799

(*) Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả trước theo các hợp đồng thuê đất ký với Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Sài Gòn – Nhơn Hội với thời hạn thuê đến ngày 17 tháng 6 năm 2066 và đến ngày 31 tháng 7 năm 2069.

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu kỳ	159.928.194.936	324.794.695.804	41.740.034.719	14.420.593.452	540.883.518.911
Mua trong kỳ	-	846.164.000	-	173.672.727	1.019.836.727
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	744.198.182	1.246.000.000	1.990.198.182
Thanh lý, nhượng bán	-	(950.525.455)	-	(37.363.636)	(987.889.091)
Số cuối kỳ	159.928.194.936	324.690.334.349	42.484.232.901	15.802.902.543	542.905.664.729
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	81.609.207.248	230.887.608.621	29.856.993.135	11.638.632.320	353.992.441.324
Khấu hao trong kỳ	3.627.846.345	11.492.568.017	2.069.488.621	796.854.312	17.986.757.295
Thanh lý, nhượng bán	-	(950.525.455)	-	(37.363.636)	(987.889.091)
Số cuối kỳ	85.237.053.593	241.429.651.183	31.926.481.756	12.398.122.996	370.991.309.528
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu kỳ	78.318.987.688	93.907.087.183	11.883.041.584	2.781.961.132	186.891.077.587
Tại ngày cuối kỳ	74.691.141.343	83.260.683.166	10.557.751.145	3.404.779.547	171.914.355.201

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 205.633.939.536 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 195.317.291.744 đồng).

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	56.767.881.650	14.540.391.300	71.308.272.950
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	2.018.227.019	7.558.562.089	9.576.789.108
Khấu hao trong kỳ	113.156.764	963.118.921	1.076.275.685
Số cuối kỳ	2.131.383.783	8.521.681.010	10.653.064.793
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu kỳ	54.749.654.631	6.981.829.211	61.731.483.842
Tại ngày cuối kỳ	54.636.497.867	6.018.710.290	60.655.208.157

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nguyên giá của tài sản vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 148.289.501 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 0 đồng).

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự án trồng cây dược liệu	4.455.284.125	3.893.307.144
Nhà máy sản xuất dược công nghệ cao	167.913.657.200	163.498.551.514
Khác	6.304.361.988	3.185.992.791
	178.673.303.313	170.577.851.449

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Giá gốc khoản đầu tư	92.868.048.000	92.868.048.000
Phần lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư trừ cổ tức được chia	52.910.913.251	55.646.615.347
Cổ tức được chia	-	(10.718.083.500)
Chênh lệch tỷ giá	76.657.483	293.458.483
	145.855.618.734	138.090.038.330

Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	509.908.881.971	497.707.855.927
Tổng công nợ	(75.529.792.651)	(86.455.786.143)
Tài sản thuần	434.379.089.320	411.252.069.784
Phần tài sản thuần khoản đầu tư vào Công ty liên kết	145.855.618.734	138.090.038.330

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần	22.898.722.485	7.236.451.518
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào Công ty liên kết trong kỳ	7.688.922.921	2.429.852.494

16. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phần	Số đầu kỳ và cuối kỳ	
			Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	1,29	205.710	1.513.534.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	10,00	200.000	2.000.000.000	-
			3.513.534.971	-

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty đánh giá không có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư trên do các công ty này đều có lợi nhuận nên Công ty không tiến hành trích lập dự phòng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	7.887.475.225	2.919.438.889
Truking Technology Limited	18.551.532.540	19.074.105.042
Khác	93.451.987.753	80.658.609.278
	119.890.995.518	102.652.153.209

Tất cả các khoản phải trả người bán ngắn hạn đều có khả năng thanh toán.

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ Phần Sundial Pharma	2.651.249.882	2.622.547.350
Công ty Cổ Phần Dược VP-PHARM	1.780.800.000	1.302.959.210
Công ty Cổ Phần Dược phẩm DMAX Việt Nam	1.592.850.000	1.592.850.000
Ban Quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng Thành phố Trà Vinh	-	17.632.520.000
Khác	6.365.237.677	5.801.398.675
	12.390.137.559	28.952.275.235

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN (PHẢI THU)/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	440.414.676	5.865.574.937	4.874.956.197	1.431.033.416
+ Phải nộp	460.973.412	5.845.016.201	4.874.956.197	1.431.033.416
+ Phải thu	(20.558.736)	20.558.736	-	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(366.325.125)	5.722.432.804	5.702.962.453	(346.854.774)
Thuế xuất, nhập khẩu	(34.693.239)	604.770.550	570.736.231	(658.920)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.020.975.418	21.968.223.258	17.359.475.560	21.629.723.116
+ Phải nộp	17.359.475.560	21.629.723.116	17.359.475.560	21.629.723.116
+ Phải thu	(338.500.142)	338.500.142	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	652.294.938	5.983.569.969	6.561.901.254	73.963.653
+ Phải nộp	655.591.416	5.916.265.930	6.492.778.198	79.079.148
+ Phải thu	(3.296.478)	67.304.039	69.123.056	(5.115.495)
Thuế đất	-	724.390.035	724.390.035	-
Thuế môn bài	-	27.000.000	27.000.000	-
	17.712.666.668	40.895.961.553	35.821.421.730	22.787.206.491
Trong đó				
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(763.373.720)			(352.629.189)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.476.040.388			23.139.835.680

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí khuyến mãi	10.850.397.695	8.730.586.324
Chi phí lương thưởng cho nhân viên	17.070.618.015	-
Chi phí hoạt động bán hàng	2.643.033.989	5.532.957.218
	30.564.049.699	14.263.543.542

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông	203.462.450	78.726.806.000
Kinh phí công đoàn	505.248.764	281.040.370
Nhận ký quỹ, ký cược	69.000.000	69.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	5.911.882.691	1.895.062.834
	6.689.593.905	80.971.909.204

22. CÁC KHOẢN VAY

	Số đầu kỳ	Trong kỳ		Số cuối kỳ
	VND	Tăng VND	Giảm VND	VND
a. Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng	-	25.749.227.861	25.749.227.861	-
Vay cán bộ công nhân viên (i)	17.367.466.582	19.076.225.401	30.030.337.185	6.413.354.798
Vay dài hạn đến hạn trả	2.727.202.083	8.199.925.792	-	10.927.127.875
	20.094.668.665	53.025.379.054	55.779.565.046	17.340.482.673
b. Vay dài hạn (ii)				
Quỹ đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định (Thuyết minh số 39)	62.725.647.917	21.964.173.000	8.199.925.792	76.489.895.125

(i) Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên thể hiện khoản vay tín chấp từ tập thể cán bộ công nhân viên của Công ty với thời hạn một năm, áp dụng mức lãi suất là 7,2%/năm.

(ii) Ngày 24 tháng 5 năm 2019, Công ty ký hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD-QĐTPT với Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định để vay dài hạn với tổng hạn mức là 96.000.000.000 đồng nhằm tài trợ cho dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm tại Khu Công nghiệp Nhơn Hội. Khoản vay chịu lãi suất 7%/năm và được trả hàng quý kể từ Quý 4 năm 2021. Khoản vay có hình thức đảm bảo là toàn bộ tài sản trong tương lai của dự án Nhà máy sản xuất Dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao - Giai đoạn 1: Nhà máy sản xuất thuốc điều trị ung thư.

Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng một năm	10.927.127.875	2.727.202.083
Trong năm thứ hai	14.569.503.833	10.908.808.333
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	43.708.511.500	32.726.425.000
Sau năm năm	18.211.879.792	19.090.414.584
	87.417.023.000	65.452.850.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	10.927.127.875	2.727.202.083
Số phải trả sau 12 tháng	76.489.895.125	62.725.647.917

Tất cả các khoản vay ngắn hạn đều có khả năng trả nợ.

23. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này được hình thành từ việc trích lập lợi nhuận chưa phân phối theo Nghị quyết Đại hội Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Ban Điều hành Công ty.

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Quỹ thưởng Ban điều hành VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	23.933.574.620	20.571.055.044	1.579.010.708	46.083.640.372
Tăng khác	58.870.000	-	-	58.870.000
Sử dụng quỹ	(7.121.611.000)	(781.205.591)	-	(7.902.816.591)
Số cuối kỳ	16.870.833.620	19.789.849.453	1.579.010.708	38.239.693.781

24. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Quỹ phát triển khoa học và công nghệ được trích từ lợi nhuận trước thuế theo Thông tư liên tịch số 12/2016/TTLT-BKH-CN-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2016, để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Quỹ được sử dụng theo Quyết định số 01/CTDTTBYT ngày 01 tháng 01 năm 2009 khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện.

Biến động của Quỹ phát triển và khoa học công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VND	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành tài sản cố định VND	Tổng VND
Số đầu kỳ	29.997.880.243	8.188.034.662	38.185.914.905
Khấu hao tài sản cố định trừ vào quỹ	-	(2.027.393.035)	(2.027.393.035)
Số cuối kỳ	29.997.880.243	6.160.641.627	36.158.521.870

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020							
Số đầu kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	(1.035.345.110)	88.209.457.010	281.754.669.008	913.639.344.908
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	81.051.188.454	81.051.188.454
Khác	-	-	-	(802.008.980)	-	-	(802.008.980)
Số cuối kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(878.000)	(1.837.354.090)	88.209.457.010	362.805.857.462	993.888.524.382
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021							
Số đầu kỳ	523.790.000.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	(741.886.627)	103.995.413.492	326.316.629.564	972.328.801.871
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	94.128.747.420	94.128.747.420
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	52.334.440.000	-	-	-	-	(52.334.440.000)	-
Giảm khác	-	-	-	76.657.483	-	-	76.657.483
Số cuối kỳ	576.124.440.000	20.921.442.000	(1.952.796.558)	(665.229.144)	103.995.413.492	368.110.936.984	1.066.534.206.774

Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 426/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 17 tháng 4 năm 2021 đã phê duyệt việc chia cổ tức và trích các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2020 như sau:

- Trích Quỹ đầu tư phát triển 10% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền là 15.785.956.482 đồng (đã tạm trích trên báo cáo tài chính năm 2020);
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế và thưởng Ban Điều hành 1% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền lần lượt là 15.785.956.482 đồng và 1.578.595.648 đồng (đã tạm trích trên báo cáo tài chính năm 2020);
- Trích thù lao Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát: 1% lợi nhuận sau thuế tương ứng với số tiền 1.578.595.648 đồng (đã tạm trích trên báo cáo tài chính năm 2020);
- Chia cổ tức với tỷ lệ 25% vốn điều lệ, trong đó bao gồm 15% bằng tiền mặt (tương ứng với số tiền 78.568.500.000 đồng) đã tạm trích trên báo cáo tài chính năm 2020 và 10% bằng hình thức phát hành cổ phần (tương ứng với số tiền 52.334.440.000 đồng). Trong kỳ, Công ty đã thực chi cổ tức bằng tiền và đã thực hiện phát hành cổ phần để chi trả cổ tức với số cổ phần được phát hành thêm là 5.233.444 cổ phần. Số lượng cổ phần mới này được chính thức niêm yết bổ sung từ ngày 19 tháng 7 năm 2021.

Cổ phần:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	57.612.444 57.612.444	52.379.000 52.379.000
- Số lượng cổ phiếu quỹ + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	40.085 40.085	40.085 40.085
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành + <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	52.338.915 52.338.915	52.338.915 52.338.915

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

Vốn điều lệ

Theo Nghị quyết số 642-NQ/HĐQT2021 ngày 23 tháng 6 năm 2021, Hội đồng quản trị Công ty đã phê duyệt kết quả phát hành 5.233.444 cổ phần để chi trả cổ tức 2020 cho cổ đông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty sau khi tăng là 576.124.440.000 đồng. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Cổ phần	%	VND	Cổ phần	%	VND
Quỹ đầu tư phát triển Tỉnh Bình Định	7.683.450	13,34	76.834.500.000	6.984.955	13,34	69.849.550.000
Các cổ đông khác	49.888.909	86,59	498.889.090.000	45.353.960	86,59	453.539.600.000
Cổ phiếu quỹ	40.085	0,07	400.850.000	40.085	0,07	400.850.000
	57.612.444	100	576.124.440.000	52.379.000	100	523.790.000.000

26. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí và quỹ khác thể hiện khoản kinh phí được cấp bởi Sở Khoa học và Công nghệ Tỉnh Bình Định liên quan tới hợp đồng “Nghiên cứu phát triển và ứng dụng công nghệ để sản xuất một số thuốc dùng điều trị ung thư tại Công ty Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định” số 09/2014/SKHCN-HĐ/DA KHCN ngày 22 tháng 10 năm 2014 giữa Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định và Công ty với tổng kinh phí của hợp đồng là 59.500.000.000 đồng.

27. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (“USD”)	672,72	83.688,00
- Euro (“EUR”)	100,00	47,82

28. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận cần được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận theo cả lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chủ yếu hoạt động ở một lĩnh vực là kinh doanh dược phẩm và vật tư y tế và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Doanh thu và Giá vốn của hoạt động kinh doanh đã được trình bày ở các Thuyết minh số 29 và 30. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận trong kỳ là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 28 – “Báo cáo bộ phận” và phù hợp với tình hình kinh doanh thực tế của Công ty.

29. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu bán hàng	631.470.340.817	649.570.090.840
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	567.149.347.419	594.424.000.230
Doanh thu bán vật tư y tế	58.226.433.008	46.479.930.659
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	5.647.857.616	7.454.651.666
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	446.702.774	1.211.508.285
Các khoản giảm trừ doanh thu	31.649.586.264	17.714.173.626
Chiết khấu thương mại	29.656.731.944	16.123.325.175
Giảm giá hàng bán	14.791.728	30.258.245
Hàng bán bị trả lại	1.978.062.592	1.560.590.206
	599.820.754.553	631.855.917.214

30. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán dược phẩm	275.877.286.516	337.386.601.523
Giá vốn bán vật tư y tế	54.652.137.893	40.977.284.428
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	4.601.717.551	6.015.325.283
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	328.666.698	917.418.772
	335.459.808.658	385.296.630.006

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ dụng cụ	251.483.937.811	274.269.541.385
Chi phí nhân công	114.846.850.505	92.035.185.678
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.237.125.409	15.316.567.187
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.969.061.861	53.214.337.658
Chi phí khác bằng tiền	28.983.326.751	27.802.772.314
Dự phòng dự phòng phải thu khó đòi	112.488.415	1.265.644.465
	454.632.790.753	463.904.048.687

32. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.663.515.692	4.293.841.229
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	486.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	337.879.083	360.601.800
	3.001.394.775	5.140.443.029



33. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	827.113.848	4.999.593.135
Chiết khấu thanh toán	2.710.385.015	2.786.883.013
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	129.623.607	609.833.885
	3.667.122.470	8.396.310.033

34. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	73.786.773.386	56.982.460.285
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.521.643.474	2.823.481.614
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.381.472.822	28.307.194.034
Chi phí bán hàng khác	23.596.377.770	21.381.780.499
	120.286.267.452	109.494.916.432

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	19.359.408.568	14.047.238.503
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.513.747.538	5.344.648.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.839.958.303	11.238.287.302
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	112.488.415	1.265.644.465
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.583.159.755	4.603.364.184
	35.408.762.579	36.499.183.155

36. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	115.787.121.734	100.424.186.259
Điều chỉnh liên quan đến hợp nhất	1.549.244.720	317.676.885
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	193.672.758	109.497.815
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	-	(1.090.466.000)
<i>Trừ: Lợi nhuận từ công ty liên kết</i>	(7.688.922.921)	(2.429.852.494)
<i>Trừ: Khác</i>	-	(148.387.380)
Thu nhập tính thuế	109.841.116.291	97.182.655.085
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tính trên thu nhập tính thuế	21.968.223.258	19.436.531.017

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế. Chi phí thuế thu nhập hiện hành cho kỳ hoạt động 6 tháng chỉ là số tạm tính, Công ty sẽ thực hiện tính toán và xác định chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính năm.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	309.848.944	63.533.212
Tổng thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	309.848.944	63.533.212

Công ty ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ lợi nhuận chưa thực hiện loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất dẫn đến chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này.

37. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận trong kỳ	94.128.747.420	81.051.188.454
Điều chỉnh		
<i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)</i>	<i>9.384.209.411</i>	<i>8.105.118.845</i>
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông	84.715.872.679	72.946.069.609
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.572.359	57.612.359
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)	1.471	1.266

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc 30 tháng 6 năm 2021 được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với mức 10% lợi nhuận của năm 2020 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 426/NQ-ĐHĐCĐ2021 ngày 17 tháng 4 năm 2021 để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Điều chỉnh lại số cổ phiếu phổ thông bình quân kỳ trước

Như đã nêu tại Thuyết minh 25, trong kỳ Công ty đã thực hiện chi trả cổ tức bằng hình thức phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ dẫn đến việc hồi tố số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành của kỳ trước. Chi tiết như sau:

	Số lượng cổ phiếu bình quân Cổ phiếu	Lãi cơ bản trên cổ phiếu VND
Số đã báo cáo đầu kỳ	52.379.000	1.393
Loại trừ cổ phiếu quỹ	(85)	-
Ảnh hưởng của giao dịch trả cổ tức bằng cổ phiếu trong kỳ	5.233.444	(127)
Số đã điều chỉnh lại	57.612.359	1.266

Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

38. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có cam kết hợp đồng cho việc xây dựng Nhà máy sản xuất dược phẩm Bidiphar Công nghệ cao với tổng giá trị hợp đồng là 229.727.156.602 đồng, trong đó, số tiền đã chi cho dự án và hạch toán vào khoản mục chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 167.913.657.200 đồng.

39. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	Cổ đông lớn Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Vay dài hạn trong năm		
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	21.964.173.000	-

Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được nhận trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lương, thưởng và các khoản phúc lợi khác	1.328.532.000	1.589.682.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối Kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Cổ tức phải trả		
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	-	10.477.432.500
Vay dài hạn đến hạn trả		
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	10.927.127.875	2.727.202.083
Vay dài hạn		
Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Bình Định	76.489.895.125	62.725.647.917

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm 758.475.062 đồng là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn trích trước tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, nhưng đã bao gồm 1.108.284.760 đồng là khoản lãi từ tiền gửi có kỳ hạn đã trích trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2020. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ không bao gồm số tiền 52.334.440.000 đồng, là khoản cổ tức được chi trả bằng hình thức phát hành cổ phần như trình bày tại Thuyết minh số 25. Ngoài ra, tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong kỳ cũng không bao gồm số tiền 203.462.450 đồng là cổ tức chưa thanh toán cho cổ đông tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2021. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ đã bao gồm 4.017.799.238 đồng đồng, là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong các kỳ trước mà chưa được thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đã được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu từ đi vay không bao gồm 276.225.401 đồng là số tiền lãi vay nhập gốc phát sinh trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tiền thu từ đi vay.

Số tiền đi vay thực thu/số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

Trong kỳ, Công ty có phát sinh một số khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng thương mại với thời hạn dưới 3 tháng với tổng số tiền 18.680.172.234 đồng và đã thực trả toàn bộ gốc vay trong kỳ. Do vậy, dòng tiền vay trong hoạt động tài chính được trình bày trên cơ sở thuần.

Lê Thị Diệu Loan
Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa
Kế toán trưởng



Phạm Thị Thanh Hương
Tổng Giám đốc
Ngày 23 tháng 8 năm 2021

